



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 517.2022/QĐ - VPCNCL ngày 08 tháng 06 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa xét nghiệm**  
Laboratory: **Faculty Medical Test**  
Cơ quan chủ quản: **Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang**  
Organization: **Bac Giang Center for Disease Control**  
Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**  
Field of testing: **Chemical, Biological**  
Người quản lý/Laboratory manager: **Dương Thị Hiền**  
Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

| TT | Họ và tên/ Name            | Phạm vi được ký/ Scope                        |
|----|----------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. | <b>Dương Thị Hiền</b>      | Các phép thử được công nhận/ Accredited tests |
| 2. | <b>Đoàn Thị Thanh Nhân</b> |                                               |
| 3. | <b>Quách Văn Linh</b>      |                                               |

Số hiệu/ Code: **VILAS 591**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **08/06/2025**

Địa chỉ/ Address: **Số 45 Đường Nghĩa Long, phường Trần Phú, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang**

Địa điểm/Location: **Số 45 Đường Nghĩa Long, phường Trần Phú, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang**

Điện thoại/Tel.: **02043 852 717**

Fax: **02043 556 222**

E-mail: **[khoaxetnghiemcdcgbg@gmail.com](mailto:khoaxetnghiemcdcgbg@gmail.com)**

Website: **[www.kiemsoatbenhtatbacgiang.vn](http://www.kiemsoatbenhtatbacgiang.vn)**

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 591**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

**Field of Testing: Chemical**

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i>                                                               | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                            | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | <b>Nước sạch, nước<br/>ngầm, nước mặt,<br/>nước thải</b><br><i>Domestic water,<br/>ground water,<br/>surface water,<br/>wastewater</i> | Xác định pH<br><i>Determination of pH</i>                                                                                                                                  | (2 ~ 12)                                                                                                           | TCVN<br>6492:2011                      |
| 2. |                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng clorua<br><i>Determination of chlorua content</i>                                                                                                       | 5 mg/L                                                                                                             | TCVN 6194:1996                         |
| 3. |                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng Nitrit<br>Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử.<br><i>Determination of Nitrite content<br/>Molecular absorption spectrometric<br/>method.</i>           | 0,01 mg/L                                                                                                          | TCVN 6178:1996                         |
| 4. |                                                                                                                                        | Xác định tổng Canxi và Magiê<br>Phương pháp chuẩn độ EDTA<br><i>Determination of the sum of Calcium<br/>and Magnesium<br/>EDTA titrimetric method</i>                      | 5 mg/L                                                                                                             | TCVN 6224:1996                         |
| 5. |                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng Sắt<br>Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử<br>1,10-phenantrolin<br><i>Determination of Iron Spectrometric<br/>method using 1,10-phenantrolin</i>        | 0,03 mg/L                                                                                                          | TCVN 6177:1996                         |
| 6. | <b>Nước sạch,<br/>nước ngầm</b><br><i>Domestic water,<br/>ground water</i>                                                             | Xác định chỉ số Pemanganat<br><i>Determination of permanganate index</i>                                                                                                   | 0,5 mg/L                                                                                                           | TCVN 6186:1996                         |
| 7. | <b>Nước mặt,<br/>nước thải</b><br><i>Surface water,<br/>wastewater</i>                                                                 | Xác định hàm lượng Octophotphat<br>Phương pháp đo phổ dùng amoni<br>molipdat<br><i>Determination of Phosphorus content<br/>Ammonium molybdate spectrometric<br/>method</i> | 0,03 mgP/L                                                                                                         | TCVN 6202:2008                         |
| 8. | <b>Nước sạch,<br/>nước uống<br/>đóng chai</b><br><i>Domestic water,<br/>drinking bottle<br/>water</i>                                  | Xác định hàm lượng Đồng<br>Phương pháp quang phổ hấp thụ<br>nguyên tử ngọn lửa<br><i>Determination of Copper content<br/>Atomic absorption spectroscopy flame</i>          | 0,1 mg/L                                                                                                           | SMEWW<br>3111B:2017                    |
| 9. |                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng Kẽm<br>Phương pháp quang phổ hấp thụ<br>nguyên tử ngọn lửa<br><i>Determination of Zinc content<br/>Atomic absorption spectroscopy flame</i>             | 0,1 mg/L                                                                                                           | SMEWW<br>3113B:2017                    |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 591

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i>                                | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                                        | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 10. | <b>Nước sạch,<br/>nước uống<br/>đóng chai</b><br><i>Domestic water,<br/>drinking bottle<br/>water</i>   | Xác định hàm lượng Mangan<br>Phương pháp quang phổ hấp thụ<br>nguyên tử ngọn lửa<br><i>Determination of Manganese content<br/>Atomic absorption spectroscopy flame</i>                                                 | 0,01 mg/L                                                                                                          | SMEWW<br>3113B:2017                    |
| 11. |                                                                                                         | Xác định hàm lượng Chì<br>Phương pháp quang phổ hấp thụ<br>nguyên tử lò graphite<br><i>Determination of Lead content<br/>Atomic absorption spectroscopy<br/>Furnace</i>                                                | 1 µg/L                                                                                                             | SMEWW<br>3113B:2017                    |
| 12. |                                                                                                         | Xác định hàm lượng Cadimi<br>Phương pháp quang phổ hấp thụ<br>nguyên tử lò graphite<br><i>Determination of Cadimi content<br/>Atomic absorption spectroscopy<br/>Furnace</i>                                           | 0,5 µg/L                                                                                                           | SMEWW<br>3113B:2017                    |
| 13. |                                                                                                         | Xác định hàm lượng Niken<br>Phương pháp quang phổ hấp thụ<br>nguyên tử lò graphite<br><i>Determination of Niken content<br/>Atomic absorption spectroscopy<br/>Furnace</i>                                             | 3 µg/L                                                                                                             | SMEWW<br>3113B:2017                    |
| 14. | <b>Nước sạch,<br/>nước ngầm</b><br><i>Domestic water,<br/>ground water</i>                              | Xác định tổng chất rắn hòa tan<br><i>Determination of total soluble solids</i>                                                                                                                                         | 8 mg/L                                                                                                             | SMEWW<br>2540C:2017                    |
| 15. | <b>Nước sạch</b><br><i>Domestic water</i>                                                               | Xác định hàm lượng Clo tự do<br>Phương pháp đo màu sử dụng N,N –<br>Dietyl -1,4 –Phenylendiamin<br><i>Determination of free chlorine content<br/>Colorimetric method using N,N –<br/>Diethyl -1,4 –Phenylendiamine</i> | 0,10 mg/L                                                                                                          | TCVN<br>6225-2:2012                    |
| 16. | <b>Nước sạch, nước<br/>ngầm, nước mặt</b><br><i>Domestic water,<br/>ground water,<br/>surface water</i> | Xác định hàm lượng Amoni<br>Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay<br><i>Determination of ammonium content<br/>Manual spectrometric method</i>                                                                         | 0,03 mg/L                                                                                                          | TCVN 6179-<br>1:1996                   |
| 17. | <b>Sữa và sản<br/>phẩm sữa</b><br><i>Milk and milk<br/>products</i>                                     | Xác định hàm lượng Nitơ<br>Phương pháp Kjeldahl<br><i>Determination of Nitrogen content<br/>Kjeldahl method</i>                                                                                                        | -                                                                                                                  | TCVN<br>8099-1:2015                    |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 591

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 18. | <b>Sữa và sản phẩm sữa</b><br><i>Milk and milk products</i>              | Xác định hàm lượng chất béo<br>Phương pháp khối lượng Weibull-Berntrop<br><i>Determination of Fat content<br/>Weibull-Berntrop gravimetric method</i>                                          | -                                                                                                                  | TCVN 6688-3:2007                       |
| 19. | <b>Kẹo</b><br><i>Candy</i>                                               | Xác định độ ẩm<br><i>Determination of Moisture</i>                                                                                                                                             | -                                                                                                                  | TCVN 4069:2009                         |
| 20. |                                                                          | Xác định hàm lượng tro tổng số<br><i>Determination of total ash content</i>                                                                                                                    | -                                                                                                                  | TCVN 4070:2009                         |
| 21. | <b>Ngũ cốc, đậu đỗ</b><br><i>Cereal, beans</i>                           | Xác định hàm lượng Tro<br><i>Determination of Ash content</i>                                                                                                                                  | -                                                                                                                  | TCVN 8124:2009                         |
| 22. |                                                                          | Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô<br>Phương pháp Kjeldahl<br><i>Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content<br/>Kjeldahl method</i> | -                                                                                                                  | TCVN 8125:2015                         |
| 23. |                                                                          | Xác định hàm lượng chất béo thô và hàm lượng chất béo tổng số<br>Phương pháp chiết Randall<br><i>Determination of crude fat and total fat content<br/>Randall extraction method</i>            | -                                                                                                                  | TCVN 6555:2017 (ISO 11085:2015)        |
| 24. | <b>Gia vị</b><br><i>Spices</i>                                           | Xác định độ tro tổng số<br><i>Determination of total Ash</i>                                                                                                                                   | -                                                                                                                  | TCVN 7038:2002                         |
| 25. | <b>Thịt và sản phẩm thịt</b><br><i>Meat and meat products</i>            | Xác định hàm lượng Nitơ<br><i>Determination of Nitrogen content</i>                                                                                                                            | -                                                                                                                  | TCVN 8134:2009                         |
| 26. |                                                                          | Xác định hàm lượng chất béo tổng số<br><i>Determination of total Fat content</i>                                                                                                               | -                                                                                                                  | TCVN 8136:2009                         |
| 27. | <b>Rượu chưng cất</b><br><i>Distilled liquors</i>                        | Xác định độ cồn<br><i>Determination of Alcohol</i>                                                                                                                                             | -                                                                                                                  | TCVN 8008:2009                         |

**Chú thích/ Note:**

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*
- TCVN: *Tiêu chuẩn quốc gia*

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 591**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**

**Field of Testing: Biological**

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i>                                      | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                                                     | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | <b>Nước sạch,<br/>Nước uống<br/>đóng chai</b><br><i>Domestic water,<br/>Drinking bottle<br/>water</i>         | Phát hiện và đếm Escherichia coli và<br>vi khuẩn coliform<br>Phương pháp lọc màng<br><i>Detection and enumeration of<br/>Escherichia coli and coliform bacteria<br/>Membrane filtration method</i>                                  | 1 CFU/100 mL<br>1 CFU/250 mL                                                                                       | TCVN<br>6187-1:2019                    |
| 2. | <b>Nước uống<br/>đóng chai</b><br><i>Drinking bottle<br/>water</i>                                            | Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ<br>khí khử sulphit (Clostridia)<br>Phương pháp màng lọc<br><i>Detection and enumeration of the<br/>spores of sulfite-reducing anaerobes<br/>(clostridia)<br/>Membrane filtration method</i>  | 1 CFU /50 mL                                                                                                       | TCVN<br>6191-2:1996                    |
| 3. | <b>Nước dưới đất,<br/>nước mặt,<br/>nước thải</b><br><i>Ground water,<br/>surface water,<br/>waster water</i> | Định lượng Coliform<br>Phương pháp nhiều ống (kỹ thuật đếm<br>có số xác suất lớn nhất)<br><i>Enumeration of Coliform organisms<br/>Most probable number technique</i>                                                               | 1,8 MPN/100 mL                                                                                                     | SMWW<br>9221B:2017                     |
| 4. | <b>Nước sạch, nước<br/>uống đóng chai,</b><br><i>Domestic water,<br/>drinking bottle<br/>water</i>            | Định lượng Staphylococcus aureus<br>Phương pháp màng lọc<br><i>Enumerration of staphylococcus<br/>aureus<br/>Membrane filtration method</i>                                                                                         | 1 CFU/100ml                                                                                                        | SMWW<br>9213B:2017                     |
| 5. | <b>Thực phẩm</b><br><i>Food</i>                                                                               | Định lượng Staphylococci có phản<br>ứng dương tính với coagulase<br>Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch<br>Baird- Parker<br><i>Enumertion of cogulase-positive<br/>Staphylococci<br/>Technique using Baird-Parker agar<br/>medium</i> | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL                                                                                               | TCVN<br>4830-1:2005                    |
| 6. |                                                                                                               | Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C<br><i>Enumertion of microorganisms<br/>Conoly count technique at 30°C</i>                                                                                    | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL                                                                                               | TCVN<br>4884-1:2015                    |
| 7. |                                                                                                               | Định lượng E. coli giả định<br>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất<br><i>Enumertion of presumptive<br/>Escherichia coli<br/>Most probable number technique</i>                                                                     | 0 MPN/g<br>0 MPN/mL                                                                                                | TCVN<br>6846:2007                      |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 591**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu thử<br/><i>Materials or<br/>products tested</i></b> | <b>Tên phương pháp thử cụ thể<br/><i>The Name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có) / Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test methods</i></b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 8.        | <b>Thực phẩm<br/><i>Food</i></b>                                                  | Định lượng Coliforms<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of coliforms<br/>Colony-count technique</i>                                                                                                                                                                                                                                   | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL                                                                                                        | TCVN<br>6848:2007                              |
| 9.        |                                                                                   | Định lượng Coliforms<br>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất<br><i>Enumertion of Coliforms<br/>Most probable number technique</i>                                                                                                                                                                                                              | 0 MPN/g<br>0 MPN/mL                                                                                                         | TCVN<br>4882:2007                              |
| 10.       |                                                                                   | Định lượng <i>E.coli</i> dương tính $\beta$ -Glucuronidaza<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl $\beta$ -D-glucuronid<br><i>Enumeration of <math>\beta</math>-glucuronidase-positive Escherichia coli<br/>Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl <math>\beta</math>-D-glucuronide</i> | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL                                                                                                        | TCVN<br>7924-2:2008                            |
| 11.       |                                                                                   | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.<br><i>Detection of Salmonella spp.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phát hiện/ <i>Detection</i><br>/25g                                                                                         | TCVN<br>10780-1:2017                           |
| 12.       |                                                                                   | Định lượng <i>Bacillus. cereus</i> giả định trên đĩa thạch<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C<br><i>Enumeration of psesumptive Bacillus cereus<br/>Colony count technique at 30°C</i>                                                                                                                                                            | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL                                                                                                        | TCVN<br>4992:2005                              |
| 13.       |                                                                                   | Định lượng nấm men và nấm mốc.<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95<br><i>Enumeration of yeasts and moulds.<br/>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>                                                                                                              | 10 CFU/g<br>1CFU/mL                                                                                                         | TCVN<br>8275-1:2010                            |
| 14.       |                                                                                   | Định lượng nấm men và nấm mốc.<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95<br><i>Enumeration of yeasts and moulds.<br/>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>                                                                                           | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL                                                                                                        | TCVN<br>8275-2:2010                            |

**Chú thích/ Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia